

Số: 17/2020/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Xét Tờ trình số 4679/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

1. Tiêu đề Điều 6 được sửa đổi như sau:

“Điều 6. Phân loại vị trí đất ở; đất thương mại, dịch vụ”.

2. Tiêu đề Điều 7 được sửa đổi như sau:

“Điều 7. Phân loại vị trí nhóm đất phi nông nghiệp (trừ đất ở; đất thương mại, dịch vụ”.

3. Khoản 2 Điều 8 được sửa đổi như sau:

“2. Trường hợp giá đất vị trí 1, 2, 3, 4 của loại đất ở; đất thương mại, dịch vụ thấp hơn giá đất vị trí 5 của loại đất tương ứng thì được áp dụng bằng giá đất vị trí 5. Trường hợp giá đất vị trí 1, 2 của loại đất phi nông nghiệp (trừ đất ở; đất thương mại, dịch vụ) thấp hơn giá đất vị trí 3 của loại đất tương ứng thì được áp dụng bằng giá đất vị trí 3”.

4. Khoản 6 Điều 8 được sửa đổi như sau:

“6. Đối với thửa đất phi nông nghiệp nằm trong phạm vi vị trí 1 không tiếp giáp mặt tiền đường (không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này), đồng thời tiếp giáp với hẻm thì giá đất được tính theo mức giá quy định của hẻm tương ứng”.

5. Bổ sung khoản 11 vào Điều 8 như sau:

“11. Giá đất các tuyến đường nội bộ của Dự án nhà ở thì được tính bằng giá đất vị trí 2 của tuyến đường, đoạn đường nối liền có trong Phụ lục Bảng giá đất. Trường hợp đường nội bộ nối liền với nhiều tuyến đường, đoạn đường thì giá đất được tính theo tuyến đường, đoạn đường có giá đất cao nhất”.

6. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục kèm theo Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

a) Sửa đổi tên gọi (đường, đoạn đường, điểm đầu, điểm cuối) của 86 tuyến đường, đoạn đường, chi tiết như sau:

- Sửa đổi tên đường của 15 tuyến đường, đoạn đường.
- Sửa đổi tên gọi điểm đầu, điểm cuối của 36 tuyến đường, đoạn đường.
- Sửa đổi các đường đal còn lại thành “các đường nhựa, đường đal còn lại” của 35 xã, thị trấn.

(Đính kèm Phụ lục I)

b) Bổ sung mới 22 tuyến đường vào Bảng giá đất.

(Đính kèm Phụ lục II)

7. Bãi bỏ các mục thuộc Phụ lục kèm theo Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

- a) Bãi bỏ mục 1.124 Phụ lục 1: Tuyến số 7 (đường 1 chiều).
- b) Bãi bỏ mục 2.131 Phụ lục 2: Đường tránh Đường huyện 25 (cầu Ba So).
- c) Bãi bỏ mục 4.23 Phụ lục 4: Đường nhựa cặp Đình Thần.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện; trong áp dụng Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua có sự thay đổi về tên các tuyến đường, đoạn đường; thay đổi tên gọi điểm đầu, điểm cuối của tuyến đường, đoạn đường theo

quy định của cơ quan có thẩm quyền, nhưng không làm thay đổi giá đất, thống nhất giao Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp sau khi thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2020.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, TN và MT, Tài chính;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP, TN-MT, TC, KBNN, Cục thuế, Cục thống kê tỉnh;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



Phụ lục I

SỬA ĐỔI PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Huyện Trà Cú					
	Thị trấn Trà Cú (đô thị loại 5)					
2.3	Đường 3 tháng 2	Đường Nguyễn Huệ	Đường huyện 36 (Ngã ba di Bảy Sào)	1	3.500	Điều chỉnh tên đường
	Thị trấn Định An (đô thị loại 5)					
2.42	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc thị trấn Định An				1.000	Bổ sung tên đường
	Đường tỉnh, đường huyện					
2.62	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Đường huyện 17; đối diện hết ranh cây xăng Dầu Giồng	Đường tỉnh 911; đối diện đến ranh cây xăng Thuận Phát		1.000	Điều chỉnh điểm cuối
2.63	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Đường tỉnh 911; đối diện đến ranh cây xăng Thuận Phát	Đầu ranh sân vận động; đối diện hết thửa 453, tờ bản đồ số 21		1.000	Điều chỉnh điểm đầu
2.85	Đường huyện 18 (xã Tân Hiệp)	Giáp xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Đường tỉnh 911 (Ngã tư Long Trường)		300	Điều chỉnh điểm cuối
2.86	Đường huyện 18 (xã Tân Hiệp)	Đường tỉnh 911 (Ngã tư Long Trường)	Cầu Tân Hiệp		300	Điều chỉnh điểm đầu
2.87	Đường tỉnh 911 (xã Phước Hưng)	Quốc lộ 54 (ngã ba di Tân Hiệp)	Hết ranh xã Phước Hưng		550	Điều chỉnh tên đường

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.88	Đường tỉnh 911 (xã Tân Hiệp - Long Hiệp)	Giáp ranh xã Phước Hưng	Cầu Ba So mới (xã Long Hiệp)		300	Điều chỉnh tên đường
2.89	Đường tỉnh 911 (xã Long Hiệp)	Cầu Ba So mới (xã Long Hiệp)	Cây xăng Triệu Thành		750	Điều chỉnh tên đường
2.90	Đường tỉnh 911 (xã Long Hiệp)	Cây xăng Triệu Thành	Hết ranh xã Ngọc Biên		550	Điều chỉnh tên đường
2.102	Đường huyện 36 (xã Long Hiệp)	Đường tỉnh 911 (ngã ba đi Ba Tục)	Hết ranh Trường THCS Long Hiệp; đối diện đến đường nhựa		500	Điều chỉnh điểm đầu
	Xã Ngãi Xuyên					
2.116	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Ngãi Xuyên				300	Bổ sung tên đường
	Xã Đại An					
2.125	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Đại An				400	Bổ sung tên đường
	Xã Long Hiệp					
2.132	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Long Hiệp				300	Bổ sung tên đường
	Xã Tập Sơn					
2.153	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Tập Sơn				300	Bổ sung tên đường
	Xã An Quảng Hữu					
2.158	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã An Quảng Hữu				350	Bổ sung tên đường

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xã Lưu Nghiệp Anh					
2.166	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Lưu Nghiệp Anh				300	Bổ sung tên đường
	Xã Tân Sơn					
2.174	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Tân Sơn				300	Bổ sung tên đường
	Xã Tân Hiệp					
2.181	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Tân Hiệp				300	Bổ sung tên đường
	Xã Thanh Sơn					
2.188	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Thanh Sơn				300	Bổ sung tên đường
	Xã Kim Sơn					
2.190	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Kim Sơn				300	Bổ sung tên đường
	Xã Hàm Tân					
2.191	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Hàm Tân				300	Bổ sung tên đường
3	Huyện Cầu Ngang					
	Thị trấn Cầu Ngang (Đô thị loại 5)					
3.13	Đường Nguyễn Duy Khâm, khóm Minh Thuận B	Quốc lộ 53	Bờ sông nhà máy chà	1	1.500	Điều chỉnh tên đường

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.14	Đường Nguyễn Duy Khâm, khóm Minh Thuận A	Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang (Cầu đal)	2	1.450	Điều chỉnh tên đường
	Đường tỉnh					
3.77	Đường tỉnh 915B	Giáp khóm 1, thị trấn Mỹ Long (xã Mỹ Long Bắc)	Giáp ranh xã Long Hữu		400	Điều chỉnh điểm cuối
	Đường huyện					
3.78	Đường huyện 5	Đường tỉnh 912	Đường tỉnh 915B		500	Điều chỉnh điểm đầu
3.96	Đường huyện 23	Đường tỉnh 912	Ngã ba Đường tỉnh 915B và Đường nhựa ấp Năm		350	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối
	Xã Hiệp Mỹ Tây					
3.118	Đường huyện 35	Quốc lộ 53	Cầu ấp Chợ		500	Điều chỉnh tên đường
	Xã Mỹ Hòa					
3.125	Đường nhựa (Hòa Hưng - Cẩm Hương)	Đường tỉnh 912	Đường huyện 35		300	Điều chỉnh điểm đầu
	Xã Vinh Kim					
3.129	Đường nhựa Mai Hương	Đường tỉnh 912	Quốc lộ 53		300	Điều chỉnh điểm đầu
	Xã Mỹ Long Bắc					
3.142	Đường nhựa (đi Trường trung học phổ thông)	Đường tỉnh 912	Đường nhựa giáp ranh ấp Nhì		320	Điều chỉnh điểm đầu
3.145	Đường đal ấp Mỹ Thập	Đường tỉnh 912	Nhà ông Phan Văn Nhỏ		280	Điều chỉnh điểm đầu
3.146	Đường đal ấp Nhứt A	Đường huyện 23	Đường tỉnh 912		280	Điều chỉnh điểm cuối

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.147	Đường nhựa	Đường huyện 5	Đường tỉnh 912		280	Điều chỉnh điểm cuối
4	Huyện Châu Thành					
	Xã Lương Hòa					
4.97	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Lương Hòa				280	Bổ sung tên đường
	Xã Lương Hòa A					
4.112	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Lương Hòa A				280	Bổ sung tên đường
	Xã Nguyệt Hóa					
4.120	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Nguyệt Hóa				280	Bổ sung tên đường
4.125	Đường đal ấp Sóc Thát	Nhà bà Bùi Thị Huế Thanh (thửa 41, tờ bản đồ số 26)	Đường huyện 3 (Đường Hạ tầng thiết yếu vùng cây ăn trái, thửa 156, tờ bản đồ số 26)		300	Điều chỉnh điểm cuối
4.126	Đường đal Sóc Thát- Trà Đét (nhà ông Nguyễn Văn Tây)	Đường huyện 3 (Đường Hạ tầng thiết yếu vùng cây ăn trái, thửa 139, tờ bản đồ số 26)	Đường nhựa 135 (thửa 135, tờ bản đồ số 23)		400	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối
4.127	Đường đal ấp Sóc Thát	Ngã ba nhà ông Huỳnh Quốc Thanh	Đường huyện 3 (Đường Hạ tầng thiết yếu vùng cây ăn trái)		300	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối
4.131	Đường đal ấp Sóc Thát- Cỏ Tháp A, B	Đường nhựa 135 (nhà ông Huỳnh Văn Hẹ, thửa 465, tờ bản đồ 26)	Đường huyện 3 (Đường Hạ tầng thiết yếu vùng cây ăn trái, thửa 162, tờ bản đồ 32)		300	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối
4.133	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường nhựa 135 (nhà ông Thạch Mong, thửa 217, tờ bản đồ số 31)	Đường huyện 3 (Đường Hạ tầng thiết yếu vùng cây ăn trái, thửa 87, tờ bản đồ số 31)		300	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xã Hòa Thuận					
4.142	Đường nhựa Bích Trì	Đường vào Khu xử lý chất thải	Giáp ranh xã Hòa Lợi		300	Điều chỉnh điểm đầu
	Xã Hòa Lợi					
4.160	Đường nhựa kênh Giồng Lức	Đường huyện 15	Giáp ranh xã Hòa Thuận		300	Điều chỉnh điểm cuối
	Xã Hưng Mỹ					
4.175	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Hưng Mỹ				280	Bổ sung tên đường
	Xã Đa Lộc					
4.201	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Đa Lộc				400	Bổ sung tên đường
	Xã Mỹ Chánh					
4.208	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Mỹ Chánh				280	Bổ sung tên đường
	Xã Thanh Mỹ					
4.221	Đường nhựa trước UBND xã (phía Tây kênh Đoàn Công Chánh)	Đường tỉnh 912 (thửa 181, tờ bản đồ số 19)	Giáp xã Lương Hòa A (thửa 4, tờ bản đồ số 2)		300	Điều chỉnh điểm cuối
4.222	Đường đal (phía đông kênh Cây Dương - Phú Thọ)	Đường tỉnh 912 (thửa 610, tờ bản đồ số 7)	Miêu Bà Chúa Xứ (thửa 323, tờ bản đồ số 7)		300	Điều chỉnh điểm cuối
4.228	Đường nhựa trước UBND xã (phía Đông kênh Đoàn Công Chánh)	Đường tỉnh 912 (thửa 786, tờ bản đồ số 19)	Giáp xã Lương Hòa A (thửa 49, tờ bản đồ số 3)		300	Điều chỉnh điểm cuối
4.229	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Thanh Mỹ				300	Bổ sung tên đường
	Xã Long Hòa					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.230	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Long Hòa				280	Bổ sung tên đường
	Xã Phước Hảo					
4.234	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Phước Hảo				300	Bổ sung tên đường
5	Huyện Duyên Hải					
	Đường tỉnh					
5.34	Đường tỉnh 914 (xã Đôn Xuân)	Hết ranh chùa Phật ập Cây Đa; đôi diện hết ranh thửa 1772, tờ bản đồ số 6	Đường tỉnh 911; đối diện hết ranh cây xăng Bình An		750	Điều chỉnh điểm cuối
5.35	Đường tỉnh 914 (xã Đôn Xuân)	Đường tỉnh 911; đối diện hết ranh cây xăng Bình An	Giáp ranh xã Đôn Châu		500	Điều chỉnh điểm đầu
5.42	Đường tỉnh 911 (xã Đôn Xuân - Đôn Châu)	Hết ranh xã Ngọc Biên (Trà Cú)	Đường nhựa vào ấp Tà Rom		500	Điều chỉnh tên đường
5.43	Đường tỉnh 911 (xã Đôn Xuân - Đôn Châu)	Đường nhựa vào ấp Tà Rom	Đường tỉnh 914 (cây xăng Bình An)		600	Điều chỉnh tên đường
	Xã Long Khánh					
5.61	Đường số 3 Cái Đôi	Quốc lộ 53 (thửa 552, tờ bản đồ 6)	Cầu Cái Đôi (Hết thửa 174, tờ bản đồ 6)		400	Điều chỉnh tên đường, điểm đầu, điểm cuối
5.64	Đường số 2 Tân Thành	Quốc lộ 53 (thửa 1846, tờ bản đồ 6)	Giáp đường ấp Tân Thành (thửa 2211, tờ bản đồ 6)		400	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối
5.65	Đường số 3 Tân Thành	Quốc lộ 53 (thửa 726, tờ bản đồ 6)	Giáp đường ấp Tân Thành (thửa 927, tờ bản đồ 6)		400	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối
5.66	Đường số 1 Tân Thành	Quốc lộ 53 (thửa 693, tờ bản đồ 6)	Giáp đường ấp Tân Thành (Hết thửa 936, tờ bản đồ 6)		400	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xã Đôn Xuân					
5.104	Đường nhựa Bà Giam A, B	Đường tỉnh 911 (Ngã tư Ba Sát)	Giáp ranh xã Hàm Giang		400	Điều chỉnh tên đường, điểm đầu
	Xã Đôn Châu					
5.115	Đường nhựa ấp Tà Rom A, B	Đường tỉnh 911	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		400	Điều chỉnh điểm đầu
5.116	Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Đường tỉnh 911 (ngã tư Ba Sát)	Ranh chùa Ba Sát (thửa 555); đối diện hết ranh thửa 941, tờ bản đồ số 3		400	Điều chỉnh điểm đầu
6	Thị xã Duyên Hải					
6.86	Đường tỉnh 915B	Giáp xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang (sông Thâu Râu)	Đường tỉnh 914		350	Điều chỉnh tên đường
7	Huyện Cầu Kè					
7.65	Đường huyện 32	Hết ranh đất Chùa Chông Ksach (kể cả phía đối diện)	Hết ranh đất nhà Ba Nhàn; đối diện hết ranh đất Cao Thị Kiều		500	Điều chỉnh điểm đầu
8	Huyện Càng Long					
	Xã Huyền Hội					
8.107	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Huyền Hội				280	Bổ sung tên đường
	Xã Nhị Long					
8.109	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Nhị Long				280	Bổ sung tên đường
	Xã An Trường					
8.120	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã An Trường				280	Bổ sung tên đường

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xã Đức Mỹ					
8.138	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Đức Mỹ				280	Bổ sung tên đường
	Xã Phương Thạnh					
8.145	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Phương Thạnh				280	Bổ sung tên đường
	Xã Bình Phú					
8.150	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Bình Phú				280	Bổ sung tên đường
	Xã An Trường A					
8.157	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã An Trường A				280	Bổ sung tên đường
	Xã Đại Phước					
8.162	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Đại Phước				280	Bổ sung tên đường
8.165	Đường nhựa Rạch Sen	Đường huyện 4	Đường Bào Nặng		300	Điều chỉnh điểm đầu, điểm cuối
	Xã Tân An					
8.170	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Tân An				280	Bổ sung tên đường
	Xã Tân Bình					
8.176	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Tân Bình				280	Bổ sung tên đường
	Xã Mỹ Cẩm					
8.178	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Mỹ Cẩm				280	Bổ sung tên đường

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xã Nhị Long Phú					
8.180	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Nhị Long Phú				280	Bổ sung tên đường
	Xã Đại Phúc					
8.186	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Đại Phúc				280	Bổ sung tên đường
9	Huyện Tiểu Cần					
	Thị trấn Tiểu Cần (Đô thị loại 5)					
9.33	Đường nhựa khóm 5	Quốc lộ 54	Cầu khóm 5 và cầu Bà Liếp	3	700	Điều chỉnh tên đường
	Xã Ngãi Hùng					
9.136	Đường tỉnh 911	Đường tỉnh 912	Kênh Chánh Hội		500	Điều chỉnh tên đường, điểm đầu, điểm cuối
	Đường vào TT xã Ngãi Hùng (Đường huyện 38)	Kênh Chánh Hội	Kênh Út Đảnh		500	
	Xã Tân Hòa					
9.153	Đường nhựa ấp Tân Thành Đông	Đường vào Trung tâm xã	Cầu Ba Lai		500	Điều chỉnh điểm cuối
	Xã Long Thới					
9.192	Đường Cầu Tre - Trinh Phụ (Ba Quốc)	Quốc lộ 60	Kênh Trinh Phụ		350	Điều chỉnh điểm đầu
9.193	Đường nhựa bờ tây kênh Trinh Phụ	Đường Giồng Giữa	Giáp đường đal (nhà bà Trần Thị Hoa)		350	Điều chỉnh điểm cuối
	Các tuyến đường còn lại					
9.197	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc các xã trong huyện				280	Bổ sung tên đường



Phụ lục II

BỘ SƯNG PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thành phố Trà Vinh (Đô thị loại 2)					
1.166	Đường D5 nối dài (Phường 5)	Ngã tư Đường Nguyễn Thiện Thành và đường D5 (Hết ranh Đại học Trà Vinh)	Kênh Điệp Thạch (thửa số 5, tờ bản đồ số 18)		3.000	
2	Huyện Trà Cú					
	Thị trấn Trà Cú (Đô thị loại 5)					
2.192	Đường Hai Bà Trưng nối dài	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30/4		2.200	
	Xã An Quảng Hữu					
2.193	Đường nhựa liên ấp Chợ - ấp Sóc Tro Giữa	Đường huyện 27	Đường nhựa ấp Sóc Tro Giữa		600	
	Xã Thanh Sơn					
2.194	Đường vào bệnh viện đa khoa	Giáp ranh thị trấn Trà Cú	Đường tránh Quốc lộ 53		1.000	
	Các tuyến đường còn lại					
2.195	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc các xã: Định An, Phước Hưng, Hàm Giang, Ngọc Biên				300	
3	Huyện Cầu Ngang					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Thị trấn Cầu Ngang (Đô thị loại 5)					
3.251	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc thị trấn Cầu Ngang				400	
	Thị trấn Mỹ Long (Đô thị loại 5)					
3.252	Tuyến đê biển	Hẻm khóm 4 (thửa 1149, tờ bản đồ số 8)	Hết ranh thửa 984, tờ bản đồ số 8		500	
3.253	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc thị trấn Mỹ Long				350	
	Các đường giao thông còn lại					
3.254	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc các xã: Thuận Hòa, Long Sơn, Hiệp Mỹ Tây, Mỹ Hòa, Vinh Kim				300	
3.255	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc các xã: Kim Hòa, Mỹ Long Bắc, Nhị Trường, Hiệp Hòa, Trường Thọ, Thanh Hòa Sơn, Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông				280	
4	Huyện Châu Thành					
	Thị trấn Châu Thành (Đô thị loại 5)					
4.235	Đường N18	Đường bê tông (thửa 66, tờ bản đồ số 11)	Giáp ranh xã Đa Lộc (Thửa 3, tờ bản đồ số 13)		600	
	Các đường giao thông còn lại					
4.236	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc các xã: Hòa Thuận, Hòa Lợi, Song Lộc, Hòa Minh				300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Huyện Duyên Hải					
	Xã Long Khánh					
5.121	Đường nhựa liên xã	TT. Long Thành (thửa 132, tờ bản đồ 7); đối diện thửa 140, tờ bản đồ 7	Đầu nối đường vào TTHC xã Long Khánh		500	
6	Thị xã Duyên Hải					
	Phường 1 (Đô thị loại 4)					
6.151	Đường nhựa từ QL53 đến Phước Bình	Quốc lộ 53 (thửa 6, tờ bản đồ số 37)	Đường Dương Quang Đông (thửa 166, tờ bản đồ số 22)		1.000	
	Phường 2 (Đô thị loại 4)					
6.152	Đường nhựa Phước Bình	Đường Dương Quang Đông (thửa 169, tờ bản đồ số 42)	Cầu Phước Bình 1 (thửa 22, tờ bản đồ số 42)		400	
6.153	Đường Lộ Bà Mười Nối dài	Đường Dương Quang Đông (thửa 406, tờ bản đồ số 16)	Bến Xuồng (Hết ranh thửa 6, tờ bản đồ số 22)		500	
6.154	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc phường 2				400	
	Các đường giao thông còn lại					
6.155	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc các xã trong thị xã Duyên Hải				350	
7	Huyện Cầu Kè					
7.104	Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc các xã trong huyện				280	
8	Huyện Càng Long					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xã Huyền Hội					
8.188	Đường nhựa Trà Ôn	Đường tỉnh 911	Cổng Trà Ôn		400	
9	Huyện Tiểu Cần					
	Thị trấn Tiểu Cần (Đô thị loại 5)					
9.198	Đường nhựa cặp kênh bà Liếp (phía khóm 5)	Quốc lộ 54	Giáp đường Nội ô thị trấn Tiểu Cần		700	
9.199	Đường nhựa khóm 5	Đường nhựa cặp kênh Bà Liếp (thửa 463, tờ bản đồ số 16)	Đường đat khóm 5 (thửa 41, tờ bản đồ số 16)		700	